

Số TT	Họ và tên		Nữ	Toán		Vật lí	Hóa học		Tin học	Ngữ văn		Ngoại ngữ		XLHL	CP	KP	ĐHK	XLHK
				15'	1T		1T	1T		15'	1T	1T	15'	1T				
1	Trần Lý Thiên	Ân		8	7	6	5	6.8	8	5.5	4.5	3	6.3	TB			49.5	T
2	Phạm Thị Ngọc	Châu	X	6	6	4	8	8.8	10	6.5	5.5	9	6.3	TB			49.5	T
3	Đàm Anh	Đông		8	6.8	3.5	4	5.8	10	5	7.3	7	6.3	TB			49.5	T
4	Gịp Võ	Đức		7	4.5	4.5	4	7	10	6.5	6.3	6	5	TB			49.5	T
5	Đoàn Hải	Hậu		5	5.5	7.8	4	7.3	10	5.5	6.5	6	5.8	TB			49.5	T
6	Mai Đức	Huy		9	6.5	4	4	5.3	10	5	5	6	4	TB			49.5	T
7	Phạm Đức Trường	Huy		6	1.8	3.3	5	7	7	5.5	4.5	9	5.8	Y			47	T
8	Nguyễn Anh	Khoa		6	6.8	4.3	8	9	7	5.5	5.5	7	5.5	TB			49.5	T
9	Phạm Huỳnh Đăng	Khôi		5	4.5	3.5	5	3.3	10	5.5	6	5	5.3	TB			49.5	T
10	Ngô Thị Kim	Loan	X	8	8.8	7	6	7.5	10	6	6.5	7	7	K			49	T
11	Vũ Hoàn	Mỹ	X	4	4.5	4.5	5	8.3	10	6.5	6.5	7	5.5	TB			50	T
12	Nguyễn Thành	Nam		5	4.3	1.5	3	2.5	10	5	4.5	6	5.3	Kem			49.5	T
13	Trương Tuyết	Nga	X	9	6.8	4	3	6.3	10	6.5	6	9	8.3	TB			49.5	T
14	Hà Thị Tuyết	Nhi	X	4	5	2.5	5	6.5	4	5.5	6.5	7	2.5	Y			49.5	T
15	Đặng Minh	Nhật		8	6.3	3.3	6	6.3	5	5.5	5.5	6	5.8	Y	1	0	49	T
16	Đỗ Mai	Phong		5	2	1.5	3	1.3	9	7	6	5	3.8	Kem			47.5	T
17	Trần Huỳnh	Phong		7	8.8	5.3	8	8.5	9	5	6	7	7.3	K			49.5	T
18	Trần Thanh	Phong		7	6.3	4.3	6	7.8	9	5.5	5	9	8	TB			49.5	T
19	Phạm Tấn	Phú		8	4	3.3	5	6	8	5	2.5	6	5.5	Y			49.5	T
20	Vũ Nguyễn Yến	Phương	X	2	2.3	3.8	4	3	10	6.5	6.5	9	6.8	Y			49.5	T
21	Đỗ Cao	Sang		5	6	2.3	7	8.8	10	5.5	6	7	6.5	Y			49.5	T
22	Phạm Tuấn	Thành		7	6.5	4.5	7	7.5	10	5.5	4	9	6.5	TB			49	T
23	Đoàn Nguyễn Phương	Thảo	X	4	6.8	5	5	5.5	10	6	6.5	8	7.8	TB	1	0	50	T
24	Hồ	Thuận		9	7.3	7.3	5	8	7	5	5	8	7.8	K			49.5	T
25	Bùi Minh	Thư	X	8	6.3	1.5	6	6.5	9	6	6.5	7	7	Kem			50	T
26	Nguyễn Thị Anh	Thư	X	9	8.5	8	7	9	10	7	7.5	9	7.8	G	5	0	49.5	T
27	Phạm Thị Anh	Thư	X	6	7.8	5.5	6	6.3	10	6.5	5.5	6	5.8	K			49.5	T
28	Võ Phạm Hoài	Thương	X	7	6.3	4.3	6	5.8	10	6	5.5	4	5.5	TB			49.5	T
29	Nguyễn Minh	Tiên		6	8.5	6.5	8	9	10	5.5	6	9	7	K			49	T
30	Trần Nguyễn Anh	Tiến		8	4	6	7	3.5	7	6	5.5	5	4.3	TB			49	T

31	Nghiêm Thị Thùy	Trang	X	9	6.8	5	6	7.8	10	6	6.5	9	8.3	K			50	T
32	Phùng Lê Thùy	Trang	X	6	6.8	6	6	6.3	10	6.5	6	7	8.3	K			50	T
33	Đỗ Đức	Trung		5	6	5	3	3	10	4.5	6	5	6.5	Y			49.5	T
34	Phan Lê Nhật	Tuấn		6	4.8	3	3	5	4	4.5	5.5	6	3.8	Y			47	T
35	Trần Thị Kim	Vân	X	9	3.5	4.5	3	6.8	8	6	7	5	4	TB			50	T
36	Nguyễn Đắc Quang	Vũ		6	5.8	5.8	5	6.3	10	6	4	9	5.5	TB			49.5	T
37	Trần Minh	Vũ		9	6.5	5.5	5	5.3	10	6.5	5.5	5	6.8	K			49.5	T
38	Nguyễn Tường	Vy	X	6	4	4	6	6.3	9	6	6	4	4	TB			45	T
39	Nguyễn Thế	Vỹ		6	5	5.3	5	6.3	8	6	5	5	5.5	TB			49	T
40	Ngô Hoàng	Long		4	3.8	2.3	3	6.3	9	7	5	5	5	Y			49.5	T

Bình Tân, ngày 21 tháng 10 năm 2016

Hiệu Trưởng

(Đã ký)

Nguyễn Thị Xuân Hương